|  |  |
| --- | --- |
| ................................................-------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số(1**)**:..../..../BKLS | *Tờ số(2):............. Tổng số tờ:............* |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)*

(Kèm theo (3)..............................)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Người lập Bảng kê lâm sản:**

- Họ và tên:................................................; Chức vụ:...........................................

- Cơ quan/đơn vị:..................................................................................................

- Địa chỉ:...............................................................................................................

**2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:**

- Tên tổ chức/cá nhân (4):......................................................................................

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC(5):.....................................

- Địa chỉ (6):...........................................................................................................

**3. Người chứng kiến (7):......................................................................................**

**II. THÔNG TIN CHI TIẾT(8)**

1. Ghi thông tin theo mẫu và hướng dẫn trong Mục II Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với tang vật là gỗ tròn, gỗ xẻ, cây thân gỗ.

2. Ghi thông tin theo mẫu và hướng dẫn trong Mục II Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với tang vật là sản phẩm gỗ.

3. Ghi thông tin theo mẫu và hướng dẫn trong Mục II Mẫu số 03 Phụ lục tại Thông tư này đối với tang vật là thực vật rừng ngoài gỗ hoặc bộ phận, dẫn xuất của thực vật rừng ngoài gỗ.

4. Ghi thông tin theo mẫu và hướng dẫn trong Mục II Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng.

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: ............................................................................................................................../.

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấuđối với tổ chức)* | *......, ngày....... tháng....... năm 20....***NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ***(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| **NGƯỜI CHỨNG KIẾN***(Ký, ghi rõ họ tên)* |  |

***Ghi chú:***

(1) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là lập trong năm 2023.

(2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.

(3) Ghi theo từng trường hợp cụ thể, ví dụ: Kèm theo Biên bản vi phạm hành chính/Biên bản làm việc/Biên bản kiểm tra.... số... ngày... tháng... năm của đơn vị/cơ quan có thẩm quyền.

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(7) Ghi đầy đủ họ tên cá nhân; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu; địa chỉ thường trú theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(8) Người có thẩm quyền lập Bảng kê lâm sản ghi thông tin phù hợp với từng loại lâm sản.